

BỘ TÀI CHÍNH

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 13/2008/QĐ-BTC

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với mặt hàng xe ô tô chở người trong Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005;

Căn cứ Nghị quyết số 295/2007/NQ-UBTVQH12 ngày 28 tháng 9 năm 2007 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc ban hành Biểu thuế xuất khẩu theo danh mục nhóm hàng chịu thuế và khung thuế suất đối với từng nhóm hàng, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục nhóm hàng chịu thuế và khung thuế suất ưu đãi đối với từng nhóm hàng;

Căn cứ Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của mặt hàng xe ô tô chở người quy định tại Quyết định số 106/2007/QĐ-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính thành mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi mới qui định tại Danh mục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành và áp dụng cho các tờ khai hàng hoá nhập khẩu đăng ký với cơ quan Hải quan sau 15 ngày kể từ ngày đăng công báo./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện kiểm sát NDTC, Toà án NDTC;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính;
- Cục Hải quan các tỉnh, liên tỉnh, thành phố;
- Công báo;
- Website Chính phủ và Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Vụ CST.



**KT.BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trương Chí Trung



DANH MỤC SỬA ĐỔI THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU MỘT SỐ MẶT HÀNG TRONG BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 13/2008/QĐ-BTC ngày 11 tháng 3 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
87.02				Xe ô tô chở 10 người trở lên, kể cả lái xe.	
8702	10			- Loại động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):	
				-- Dạng CKD:	
8702	10	11	00	--- Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 6 tấn	**
8702	10	12	00	--- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 18 tấn	**
8702	10	13	00	--- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 18 tấn nhưng không quá 24 tấn	**
8702	10	14	00	--- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn	**
				-- Loại khác:	
8702	10	21		--- Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 6 tấn:	
8702	10	21	10	---- Xe buýt được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay, loại chở từ 30 người trở lên	5
8702	10	21	90	---- Loại khác	70
8702	10	22		--- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 18 tấn:	
8702	10	22	10	---- Xe buýt được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay, loại chở từ 30 người trở lên	5
8702	10	22	90	---- Loại khác	70
8702	10	23		--- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 18 tấn nhưng không quá 24 tấn:	
8702	10	23	10	---- Xe buýt được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay, loại chở từ 30 người trở lên	5
8702	10	23	90	---- Loại khác	70
8702	10	24		--- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn:	
8702	10	24	10	---- Xe buýt được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay, loại chở từ 30 người trở lên	5
8702	10	24	90	---- Loại khác	70
8702	90			- Loại khác:	
				-- Xe buýt được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay, loại chở từ 30 người trở lên:	
8702	90	11	00	--- Dạng CKD	**
8702	90	19	00	--- Loại khác	5

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				-- Loại khác:	
8702	90	91	00	--- Dạng CKD	**
8702	90	99	00	--- Loại khác	70
87.03				Xe ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả xe chở người có khoang hành lý riêng và ô tô đua.	
8703	10			- Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; xe ô tô chơi gôn (golf car) và các loại xe tương tự:	
8703	10	10	00	-- Xe ô tô chơi gôn, kể cả xe phục vụ sân gôn (golf buggies)	70
8703	10	90	00	-- Loại khác	70
				- Xe khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	
8703	21			-- Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc:	
8703	21	10	00	--- Xe ô tô đua nhỏ	70
				--- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van):	
8703	21	21	00	---- Dạng CKD	**
8703	21	29	00	---- Loại khác	70
8703	21	30	00	--- Xe khác, dạng CKD	**
8703	21	90		--- Loại khác:	
8703	21	90	10	---- Xe tang lễ	10
8703	21	90	20	---- Xe chở tù	10
8703	21	90	90	---- Loại khác	70
8703	22			-- Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc:	
				--- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van):	
8703	22	11	00	---- Dạng CKD	**
8703	22	19	00	---- Loại khác	70
8703	22	20	00	--- Xe khác, dạng CKD	**
8703	22	90		--- Loại khác:	
8703	22	90	10	---- Xe cứu thương	10
8703	22	90	20	---- Xe tang lễ	10
8703	22	90	30	---- Xe chở tù	10
8703	22	90	90	---- Loại khác	70
8703	23			-- Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8703	23	10	00	--- Xe cứu thương	10
8703	23	20	00	--- Xe tang lễ	10
8703	23	30	00	--- Xe chở tù	10
				--- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), dạng CKD:	
8703	23	41	00	---- Dung tích xi lanh dưới 1.800 cc	**
8703	23	42	00	---- Dung tích xi lanh từ 1.800 cc trở lên nhưng dưới 2.000 cc	**
8703	23	43	00	---- Dung tích xi lanh từ 2.000 cc trở lên nhưng dưới 2.500 cc	**
8703	23	44	00	---- Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên	**
				--- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:	
8703	23	51	00	---- Dung tích xi lanh dưới 1.800 cc	70
8703	23	52	00	---- Dung tích xi lanh từ 1.800 cc trở lên nhưng dưới 2.000 cc	70
8703	23	53	00	---- Dung tích xi lanh từ 2.000 cc trở lên nhưng dưới 2.500 cc	70
8703	23	54	00	---- Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên	70
				--- Xe ô tô khác, dạng CKD:	
8703	23	61	00	---- Dung tích xi lanh dưới 1.800 cc	**
8703	23	62	00	---- Dung tích xi lanh từ 1.800 cc trở lên nhưng dưới 2.000 cc	**
8703	23	63	00	---- Dung tích xi lanh từ 2.000 cc trở lên nhưng dưới 2.500 cc	**
8703	23	64	00	---- Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên	**
				--- Loại khác:	
8703	23	91	00	---- Dung tích xi lanh dưới 1.800 cc	70
8703	23	92	00	---- Dung tích xi lanh từ 1.800 cc trở lên nhưng dưới 2.000 cc	70
8703	23	93	00	---- Dung tích xi lanh từ 2.000 cc trở lên nhưng dưới 2.500 cc	70
8703	23	94	00	---- Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên	70
8703	24			-- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc:	
8703	24	10	00	--- Xe cứu thương	10
8703	24	20	00	--- Xe tang lễ	10
8703	24	30	00	--- Xe chở tù	10
8703	24	40	00	--- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), dạng CKD	**

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8703	24	50	00	--- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác	70
8703	24	60	00	--- Xe khác, dạng CKD	**
8703	24	90	00	--- Loại khác	70
				- Xe ô tô khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):	
8703	31			-- Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc:	
8703	31	10	00	--- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), dạng CKD	**
8703	31	20	00	--- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác	70
8703	31	30	00	--- Xe loại khác, dạng CKD	**
8703	31	90		--- Loại khác:	
8703	31	90	10	---- Xe cứu thương	10
8703	31	90	20	---- Xe tang lễ	10
8703	31	90	30	---- Xe chở tù	10
8703	31	90	90	---- Loại khác	70
8703	32			-- Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc:	
8703	32	10	00	--- Xe cứu thương	10
8703	32	20	00	--- Xe tang lễ	10
8703	32	30	00	--- Xe chở tù	10
				--- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), dạng CKD:	
8703	32	41	00	---- Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	**
8703	32	49	00	---- Loại khác	**
				--- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:	
8703	32	51	00	---- Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	70
8703	32	59	00	---- Loại khác	70
				--- Xe khác, dạng CKD:	
8703	32	61	00	---- Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	**
8703	32	69	00	---- Loại khác	**
				--- Loại khác:	
8703	32	91	00	---- Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	70
8703	32	99	00	---- Loại khác	70

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8703	33			-- Loại dung tích xi lanh trên 2.500 cc:	
8703	33	10	00	--- Xe cứu thương	10
8703	33	20	00	--- Xe tang lễ	10
8703	33	30	00	--- Xe chở tù	10
				--- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), dạng CKD:	
8703	33	41	00	---- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	**
8703	33	42	00	---- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	**
				--- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:	
8703	33	51	00	---- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70
8703	33	52	00	---- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70
8703	33	60	00	--- Xe khác, dạng CKD	**
8703	33	90	00	--- Loại khác	70
8703	90			- Loại khác:	
8703	90	10	00	-- Xe cứu thương	10
8703	90	20	00	-- Xe tang lễ	10
8703	90	30	00	-- Xe chở tù	10
				-- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), dạng CKD:	
8703	90	41	00	--- Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc	**
8703	90	42	00	--- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	**
8703	90	43	00	--- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	**
8703	90	44	00	--- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	**
				-- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:	
8703	90	51	00	--- Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc	70
8703	90	52	00	--- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703	90	53	00	--- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70
8703	90	54	00	--- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	70
8703	90	60	00	-- Xe khác, dạng CKD	**
8703	90	90	00	-- Loại khác	70

